

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2022/DS-ST
Ngày : 16 – 6 – 2022
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự, vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ
2. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 242/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự, vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/2022/QĐST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 112/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông NVU, sinh năm 1983, địa chỉ cư trú: Số 122, tổ 4 ấp Hưng Thuận, xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông NVL, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

2.2. Bà NTNP, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 8 ấp Bình Tân, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông LHH, sinh năm 1983, địa chỉ cư trú: Khu dân cư Kênh Đào, ấp Mỹ Chánh, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn ông NVU trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Vào ngày 02/9/2019 ông NVL và bà NTNP có vay của ông U số tiền 150.000.000 đồng, có viết biên nhận và lãn tay, lãi suất 2%/tháng để đầu tư lò gạch

và đóng lãi góp mua xe tải. Ông L và bà P hẹn đến ngày 02/02/2020 sẽ trả lại cho ông U số tiền vay 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay, ông L và bà P đóng lãi được 03 tháng với số tiền là 9.000.000 đồng. Ông U nhiều lần yêu cầu ông L và bà P trả tiền vay nhưng vẫn không trả. Nay ông U yêu cầu buộc ông L và bà P phải trả cho ông U số tiền vay 150.000.000 đồng cùng lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 02/12/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

- *Bị đơn ông NVL*: Trình bày ý kiến tại bản tự khai ngày 24/12/2020 như sau: Vợ ông là NTNП có vay của ông H và ông H đưa số nợ này qua cho ông U là chủ nợ, sự việc này ông hoàn toàn không biết. Đây là giao dịch giữa hai bên, không có mặt của ông. Việc ông ký vào giấy nợ là chỉ ký cho vợ ông và ông U thỏa thuận trả nợ, chứ ông không có nhận tiền của ông U hoặc ông H nên không có trách nhiệm trong việc này.

- *Bị đơn bà P*: Trình bày ý kiến tại bản tự khai như sau: Vào tháng 3 năm 2019, bà có vay tiền của LHH, số tiền vay là 100.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, bà đã đóng lãi được 04 tháng là 60.000.000 đồng. Sau đó, bà có mượn thêm của ông H 10.000.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 đồng, do bà không có khả năng đóng lãi cho ông H nên ông H kêu bà ký giấy nợ với số tiền nợ là 160.000.000 đồng và không đóng lãi nữa. Sau đó, bà P đã trả cho ông H được 40.000.000 đồng, còn nợ lại ông H 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H bán số nợ này cho ông NVU, bà ghi giấy nợ với ông U là 150.000.000 đồng, mỗi tháng đóng lãi 3.000.000 đồng/tháng, đã đóng lãi được 03 tháng là 9.000.000 đồng. Nay ông U kiện bà đòi số tiền 150.000.000 đồng nhưng thực chất thiếu chỉ là 120.000.000 đồng, bà P đồng ý trả 120.000.000 đồng và trả lãi theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LHH trình bày: Ông H thừa nhận là ông có sang khoản nợ mà bà P nợ ông là 120.000.000 đồng cho ông NVU, còn số nợ 30.000.000 đồng thì ông không biết. Mục đích sang nợ là để trừ vào khoản nợ mà ông H thiếu ông NVU. Như vậy, tôi xác định bà P không còn nợ đối với ông, vì ông đã bán số tiền nợ 120.000.000 đồng cho ông NVU nên ông xác định bà P không còn nợ ông khoản tiền nào.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông NVU trình bày: Giữ yêu cầu khởi kiện buộc ông NVL và bà NTNП cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vay là 150.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật, thời điểm tính lãi từ ngày 02/12/2019 cho đến khi xét xử, ông U thừa nhận bà P đã đóng lãi cho ông U được 03 tháng là 9.000.000 đồng, do vậy ông U đồng ý trừ tiền lãi đã đóng vào khoản tiền lãi mà bà P phải trả lãi cho ông từ ngày 02/12/2019 đến ngày xét xử vụ án.

- Bị đơn bà NTNП trình bày: Về giấy biên nhận nợ thì bà P thừa nhận vợ chồng bà có ký tên và lấn tay vào giấy nợ, thừa nhận số tiền vay là 150.000.000 đồng, bà cũng đồng ý trả cho ông NVU nhưng xin trả dần và xin không đóng lãi, do hiện nay bà gặp khó khăn trong việc làm ăn.

- Bị đơn ông NVL: Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LHH: Vắng mặt tại phiên tòa.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn ông L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LHH được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có L do nên đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện buộc ông L và bà P cùng có nghĩa liên đới trả tiền vay là 150.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành cho đối chất, hòa giải, đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông LHH vào tham gia tố tụng để xác định rõ số tiền vay 150.000.000 đồng. Qua thu thập chứng cứ, lời khai của các đương sự thể hiện khoản tiền vay mà bị đơn bà P ký biên nhận nợ với ông U là xuất phát từ việc bà P thiếu nợ ông H là 120.000.000 đồng, sau đó ông H thỏa thuận bán nợ 120.000.000 đồng cho ông NVU, khi lập giấy nợ thì giữa ông U và bà P thỏa thuận số nợ là 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà P thừa nhận việc vay tiền của ông U có làm biên nhận, có chữ ký, lấn tay của bà và chồng bà là NVL nên bà đồng ý trả cho ông NVU số tiền vay là 150.000.000 đồng cho ông U, bà yêu cầu được trả dần và không tính lãi, vì bà gặp khó khăn, đóng lãi nhiều, đồng thời đề nghị trừ tiền lãi bà đã đóng cho ông NVU là 9.000.000 đồng. Ông NVU không thừa nhận có việc bán nợ giữa ông, ông H và bà P; thực tế bà P và ông L có ký vào biên nhận nợ với ông U nên phát sinh nghĩa vụ giữa bà P, ông L đối với ông U mặc dù bà P cho rằng xuất phát từ việc bán nợ, bà không nhận tiền trực tiếp từ ông U nhưng bà cũng đồng ý trả khoản tiền vay 150.000.000 đồng cho ông U. Đối với ông L tuy có văn bản không đồng ý trả khoản nợ cho ông U nhưng trong biên nhận có chữ ký và lấn tay của ông L; bà P cũng thừa nhận chồng bà là ông NVL có ký giấy nhận nợ với ông U. Do đó, căn cứ vào biên nhận nợ yêu cầu khởi kiện của ông U có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi đề nghị chấp nhận yêu cầu tính lãi của số tiền vay 150.000.000 đồng, tuy nhiên áp dụng mức lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 02/12/2019 đến ngày xét xử, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trừ số tiền lãi 9.000.000 đồng vào khoản tiền lãi mà bà P phải đóng theo quy định pháp luật. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

[1.2] Bị đơn ông L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Phú tổng đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có L do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông LHH.

[1.3] Về xác định pháp luật áp dụng giải quyết vụ án: Hợp đồng vay tài sản lập năm 2019 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 giải quyết vụ án.

[1.4] Về phạm vi khởi kiện: Nguyên đơn xác định khởi kiện các bị đơn với số tiền vay là 150.000.000 đồng, do đơn khởi kiện bị nhầm về con số, trong đơn có đoạn thể hiện 1.500.000.000 đồng là không đúng.

[1.5] Về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Theo biên nhận ngày 02/12/2019 thể hiện “Vợ chồng tôi có viết biên nhận này có nhận anh chị NVU”. Hội đồng xét xử đã làm rõ nội dung này, ông U cho rằng đây là tiền của ông chứ không phải của vợ chồng ông, ngoài ra không có chứng cứ nào chứng minh khoản tiền cho vay là của vợ chồng ông U nên Hội đồng xét xử không đưa vợ ông U vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà P, ông L cùng có nghĩa vụ trả tiền vay 150.000.000đ như sau:

Theo tài liệu, chứng cứ thể hiện: Vào ngày 02/12/2019 vợ chồng bà P, ông L có vay và nhận của ông NVU 150.000.000 đồng, lãi thỏa thuận là 3.000.000đ/tháng. Bị đơn bà P đã thừa nhận và đồng ý trả nợ vay cho ông NVU là 150.000.000 đồng nhưng bà cho rằng đây là khoản nợ mà ông U mua lại từ ông LHH, vì trước đây bà P nợ tiền vay của ông H là 120.000.000 đồng, sau đó ông H bán khoản nợ này cho ông U và khi ông U lập biên nhận với bà thì ghi vào giấy nợ là 150.000.000 đồng, ông U kê lên thêm 30.000.000 đồng, lời trình bày của bà P phù hợp với lời trình bày của ông LHH. Tuy nhiên, nguyên đơn ông U không thừa nhận việc thỏa thuận bán nợ như lời trình bày của bà P và ông H. Xét thấy, thực tế việc bà P, ông L ký tên và lăn tay biên nhận ngày 02/12/2019, mặc dù bà P cho rằng không nhận tiền nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, việc ký bà P và ông L vào biên nhận chính là thể hiện đồng ý ký nhận nợ với ông U, được lập bằng văn bản là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đến thời hạn trả tiền vay theo thỏa thuận nhưng bà P và ông L không trả tiền vay cho ông U là vi phạm quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên yêu cầu của ông U là có cơ sở chấp nhận. Đồng thời, tại các phiên tòa mà bà P có mặt đều thể hiện đồng ý trả nợ 150.000.000 đồng cho ông U nhưng xin trả dần và yêu cầu không tính lãi nhưng nguyên đơn không đồng ý.

+ Về yêu cầu tính lãi của khoản tiền vay 150.000.000 đồng: Ông U thừa nhận bà P đã đóng lãi cho ông là 03 tháng = 9.000.000 đồng. Bị đơn bà P có yêu cầu điều chỉnh lại mức lãi suất, việc thỏa thuận mức lãi suất cho vay vượt mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015. Do vậy, Hội đồng xét xử xét căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cần điều chỉnh lại mức lãi suất cụ thể như sau:

+ Thời gian vay từ ngày 02/12/2019 đến ngày 02 tháng 02 năm 2020 như sau:

$150.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 03 \text{ tháng} = 3.735.000 \text{ đồng}$

+ Thời gian vay từ ngày 03 tháng 02 năm 2020 đến 16 tháng 6 năm 2022 như sau:

$150.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 28 \text{ tháng} 13 \text{ ngày} = 35.399.500 \text{ đồng}$

Tổng tiền lãi từ ngày 02/12/2019 đến ngày 16/6/2022 là 39.144.500 đồng. Bà P đã đóng lãi được 9.000.000 đồng được trừ vào khoản tiền lãi nên bà P và ông L có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi đối với số tiền lãi còn lại là 30.144.500 đồng.

[2.2] Về ý kiến Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú: Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm:

[3.1] Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà P và ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn NVU đối với ông NVL và bà NTNP đối với nợ vay 150.000.000đ, tiền lãi là 30.144.000 đồng (lãi của 150.000.000đ tính từ ngày 02/12/2019 đến ngày 16/6/2022, đã trừ 9.000.000 đồng tiền lãi).

- Buộc bị đơn ông NVL và bà NTNP cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn NVU tổng số tiền là 180.144.500 đồng (vốn vay 150.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 16/6/2022 là 30.144.000 đồng);

Kể từ ngày tiếp theo 17/6/2022 cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông NVL và bà NTNP chịu 9.007.225 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

- Nguyên đơn ông NVU được nhận lại 3.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: TU/2019/0003772 ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND.AG;
- VKSND huyện CP;
- THA huyện CP;
- Đương sự (Để thi hành);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến Anh

